

## **THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM**

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

<b>STT</b>	<b>Mã CKCS</b>	<b>Hạn mức chào bán cũ</b>	<b>Hạn mức chào bán mới</b>
1	FPT	112.135.485	112.303.886
2	STB	130.466.358	130.799.691
3	VPB	361.157.665	362.157.665

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 12/05/2026 như sau:

<b>STT</b>	<b>Mã chứng khoán</b>	<b>Khối lượng cổ phiếu lưu hành</b>	<b>Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng</b>	<b>Tổng hạn mức chào bán</b>	<b>Hạn mức chào bán còn lại</b>
1	ACB	5.136.656.599	4.309.141.220	430.914.122	387.534.691
2	FPT	1.703.507.121	1.370.301.128	137.030.112	112.303.886
3	HDB	5.005.276.323	3.948.662.491	394.866.249	376.310.848
4	HPG	7.675.465.855	4.133.238.362	413.323.836	313.630.070
5	LPB	2.987.282.100	2.785.043.101	278.504.310	273.712.644
6	MBB	8.054.999.909	3.627.971.959	362.797.195	292.386.086
7	MSN	1.445.915.457	816.363.867	81.636.386	66.309.483
8	MWG	1.468.423.529	1.086.192.884	108.619.288	76.254.566
9	SHB	4.793.703.838	3.576.103.063	357.610.306	334.466.014
10	SSB	2.845.000.000	1.379.825.000	137.982.500	134.899.167
11	SSI	2.491.097.752	1.651.348.699	165.134.869	165.134.869

<b>STT</b>	<b>Mã chứng khoán</b>	<b>Khối lượng cổ phiếu lưu hành</b>	<b>Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng</b>	<b>Tổng hạn mức chào bán</b>	<b>Hạn mức chào bán còn lại</b>
12	STB	1.885.215.716	1.729.496.897	172.949.689	130.799.691
13	TCB	7.086.240.414	3.809.562.846	380.956.284	334.150.952
14	TPB	2.774.046.873	1.451.936.133	145.193.613	116.220.364
15	VHM	4.107.412.004	1.070.802.309	107.080.230	93.167.295
16	VIB	3.404.005.710	2.144.523.597	214.452.359	167.135.629
17	VIC	7.706.031.024	2.428.940.978	242.894.097	237.260.764
18	VJC	591.611.334	260.959.759	26.095.975	25.295.975
19	VNM	2.089.955.445	811.738.694	81.173.869	65.953.262
20	VPB	7.933.923.601	4.211.326.647	421.132.664	362.157.665
21	VRE	2.272.318.410	900.974.249	90.097.424	66.912.525